

**TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Lầu 8, Phòng 806, 45 Võ thị sáu, F.Đa kao, Quận 1,
TP.HCM Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 NĂM 2018

Tp.HCM, năm 2018



Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111,985,890,518	129,028,401,915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59,269,634,281	87,934,147,030
1. Tiền	111	1	14,269,634,281	31,284,271,659
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	45,000,000,000	56,649,875,371
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		300,000,000	300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	300,000,000	300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35,263,921,829	21,799,908,446
1. Phải thu của khách hàng	131	3	22,386,772,252	15,840,798,499
2. Trả trước cho người bán	132		1,147,409,642	1,042,556,608
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	3	14,316,050,375	7,502,863,779
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	(2,586,310,440)	(2,586,310,440)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		6,318,056,022	9,684,782,236
1. Hàng tồn kho	141	5	6,318,056,022	9,684,782,236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,834,278,386	9,309,564,203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		906,851,066	845,075,255
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	9,914,656,301	8,464,488,948
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b	12,771,019	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		295,070,807,283	303,351,940,105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		355,572,000	355,572,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	3	355,572,000	355,572,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4	-	-
II. Tài sản cố định	220		274,061,107,491	279,397,646,242
1. Tài sản cố định hữu hình	221		272,100,350,692	277,421,157,925
- Nguyên giá	222	7	521,993,684,836	521,993,684,836
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(249,893,334,144)	(244,572,526,911)



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
 Lầu 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, F.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
 Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9		
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,960,756,799	1,976,488,317
- Nguyên giá	228	8	2,431,037,064	2,431,037,064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(470,280,265)	(454,548,747)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231	10		
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c		
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c		
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20,654,127,792	23,598,721,863
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	20,654,127,792	23,598,721,863
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		407,056,697,801	432,380,342,020
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		202,725,435,007	231,799,553,835
I. Nợ ngắn hạn	310		113,984,160,007	122,855,491,335
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		27,830,635,102	35,565,587,648
2. Người mua trả tiền trước	313		9,653,356,563	6,832,819,544
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14a	1,100,707,844	2,030,261,131
4. Phải trả người lao động	315		1,363,023,497	3,461,304,073
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	2,467,390,777	3,248,529,404
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	17a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	16a	13,999,099,511	14,215,242,822
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	12a	57,050,000,000	56,875,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		519,946,713	626,746,713
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		88,741,275,000	108,944,062,500

Số: 12/2014



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
 Lầu 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, F.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
 Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17b		
6. Phải trả dài hạn khác	336	18b		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	12b	88,741,275,000	108,944,062,500
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	13	-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		204,331,262,794	200,580,788,185
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	204,331,262,794	200,580,788,185
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		500,000,000	500,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,831,262,794	80,788,185
<i>a. LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		80,788,185	(14,901,096,684)
<i>b. LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		3,750,474,609	14,981,884,869
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		407,056,697,801	432,380,342,020

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP

TẶNG KIM THUY VI

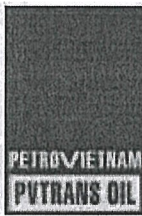
KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN PHONG PHÚC

GIÁM ĐỐC



HOÀNG ĐỨC CHÍNH



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
 Lầu 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, F.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
 Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2018

ĐVT : VN đồng

CHỈ TIÊU	Th minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kì báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	274,633,463,532	280,380,992,737	274,633,463,532	280,380,992,737
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		274,633,463,532	280,380,992,737	274,633,463,532	280,380,992,737
4. Giá vốn hàng bán	VI.28	264,965,914,789	268,854,074,159	264,965,914,789	268,854,074,159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		9,667,548,743	11,526,918,578	9,667,548,743	11,526,918,578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	1,654,327,840	2,485,602,636	1,654,327,840	2,485,602,636
7. Chi phí tài chính	VI.30	2,794,875,567	3,868,504,716	2,794,875,567	3,868,504,716
Trong đó : Chi phí lãi vay		1,186,998,188	1,611,685,758	1,186,998,188	1,611,685,758
8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4,337,236,196	3,326,825,160	4,337,236,196	3,326,825,160
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:		4,189,764,820	6,817,191,338	4,189,764,820	6,817,191,338
11. Thu nhập khác		504,410,896	122,863,800	504,410,896	122,863,800
12. Chi phí khác		6,082,455	430,436	6,082,455	430,436
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		498,328,441	122,433,364	498,328,441	122,433,364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		4,688,093,261	6,939,624,702	4,688,093,261	6,939,624,702
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.31	937,618,652	-	937,618,652	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)		3,750,474,609	6,939,624,702	3,750,474,609	6,939,624,702

NGƯỜI LẬP

TĂNG KIM THỦY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN PHONG PHÚC

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2018

GIÁM ĐỐC



HOÀNG ĐỨC CHÍNH

04
 0
 0
 N
 1
 0
 0
 TP



TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
 Lầu 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, F.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
 Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Từ ngày 01/01 đến 31/03 năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
I . Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,688,093,261	6,939,624,702
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5,336,538,751	5,364,258,336
- Các khoản dự phòng	03			3,816,789,990
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(160,662,187)	(1,740,936,263)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38,535,733)	(5,392,757)
- Chi phí lãi vay	06		1,186,998,188	1,611,685,758
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,012,432,280	15,986,029,766
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(76,478,090,885)	(171,648,311,307)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,366,726,214	471,785,871
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		17,085,739,799	170,960,049,023
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2,882,818,260	1,016,433,725
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,566,251,582)	(3,336,989,875)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,023,871,015)	
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(106,800,000)	(181,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(46,827,296,929)	13,267,997,203
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,9		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46,673,233	5,392,757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		46,673,233	5,392,757
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		18,976,500,000	(29,548,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18,976,500,000	(29,548,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(27,804,123,696)	(16,274,610,040)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87,934,147,030	104,769,358,741
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(860,389,053)	(1,304,372,896)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	59,269,634,281	87,190,375,805

34
3
H
I
Đ
Đ

NGƯỜI LẬP

TẶNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN PHONG PHÚC





Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải - Dịch vụ - Thương mại
- Ngành nghề kinh doanh:
Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con:
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 31/12/2018.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:
- Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài
- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

IV. Thông tin chung

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 8, Tòa nhà Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 156 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 156 người).

2. Hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0213005424 ngày 15 tháng 6 năm 2009, địa chỉ của chi nhánh đặt tại khách sạn Dầu khí, Số 427 Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị

18/03/2018

1

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tin Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải trả phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính trong kỳ : là các khoản chi phí phát sinh do chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua hàng hóa dịch vụ và thời điểm thanh toán

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng

11/11/2018

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán : được ghi nhận khi các giao dịch về mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, và chuyển giao quyền sở hữu.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/03/2018	31/12/2017
- Tiền mặt	302,983,756	417,155,337
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,966,650,525	30,867,116,322
- Tiền đang chuyển		
Cộng	14,269,634,281	31,284,271,659

2 Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	45,300,000,000	-	56,949,875,371	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	45,300,000,000		56,949,875,371	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	45,300,000,000	-	56,949,875,371	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
 Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

3 Phải thu khác

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	14,316,050,375	80,400,424	7,502,863,779	80,400,424
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	463,890,000		463,890,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	13,852,160,375	80,400,424	7,038,973,779	80,400,424
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	14,316,050,375	80,400,424	7,502,863,779	80,400,424

4 Nợ xấu	31/03/2018			31/12/2017		
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	240,110,231		Cty CP vận tải biển Gia Hải	240,110,231		Cty CP vận tải biển Gia Hải
Tiền phạt lưu tàu (trích lập 100%)	436,914,110		Tổng công ty Dầu Việt Nam - Cty TNHH ITV (PV OIL)	436,914,110		Tổng công ty Dầu Việt Nam - Cty TNHH ITV (PV OIL)
vận tải (trích lập 100%)	470,085,809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai	470,085,809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%)	80,400,424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đường Vinashin	80,400,424		một thành viên vận tải biển đường Vinashin
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%)	175,820,000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đường Vinashin	175,820,000		một thành viên vận tải biển đường Vinashin
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	182,306,943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV	182,306,943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV
Tàu PDS (trích lập 100%)	263,113,139		Tàu PDS	263,113,139		Tàu PDS
Vận tải tàu Venus (trích lập 50%)	589,132,705		Victory Tankers LTD	589,132,705		Victory Tankers LTD
Vận tải tàu Jupiter (trích lập 50%)	148,427,079		SAFESEA STEAMSHIP PRIVATE LIMITED	148,427,079		SAFESEA STEAMSHIP PRIVATE LIMITED
Tổng cộng	2,586,310,440	-	-	2,586,310,440	-	-

5 Hàng tồn kho	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	6,318,056,022		9,684,782,236	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	6,318,056,022	-	9,684,782,236	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	529,726,274	381,192,577	521,082,765,985	-	-	521,993,684,836
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	529,726,274	381,192,577	521,082,765,985	-	-	521,993,684,836
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	370,808,368	326,350,909	243,875,367,634			244,572,526,911
- Khấu hao trong kỳ	13,243,158	14,394,696	5,293,169,379			5,320,807,233
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	384,051,526	340,745,605	249,168,537,013	-	-	249,893,334,144
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	158,917,906	54,841,668	277,207,398,351	-	-	277,421,157,925
- Tại ngày cuối kỳ	145,674,748	40,446,972	271,914,228,972	-	-	272,100,350,692

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2,213,037,064	-	-	218,000,000	-	2,431,037,064
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	2,213,037,064	-	-	218,000,000	-	2,431,037,064
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	244,248,728	-	-	210,300,019		454,548,747
- Khấu hao trong kỳ	8,031,537			7,699,981		15,731,518
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	252,280,265	-	-	218,000,000	-	470,280,265
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	1,968,788,336	-	-	7,699,981	-	1,976,488,317
- Tại ngày cuối kỳ	1,960,756,799	-	-	-	-	1,960,756,799

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11 Chi phí trả trước

	31/03/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn	906,851,066	845,075,255
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	906,851,066	845,075,255
+ Phí bảo hiểm P&I tàu đội tàu công ty	906,851,066	845,075,255
b) Dài hạn	20,654,127,792	23,598,721,863
- Chi phí vật tư thiết bị tàu Jupiter	132,888,889	
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Venus	10,955,949,179	12,134,413,122
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PDS	8,743,304,988	9,877,696,665
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	821,984,736	1,586,612,076
	21,560,978,858	24,443,797,118

12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2018		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	57,050,000,000	57,050,000,000	175,000,000	-	56,875,000,000	56,875,000,000
HDTD 04-2007 (PVCCom Bank)	41,076,000,000	41,076,000,000	126,000,000		40,950,000,000	40,950,000,000
HDTD 08-2009 (PVCCom Bank)	15,974,000,000	15,974,000,000	49,000,000		15,925,000,000	15,925,000,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	88,741,275,000	88,741,275,000	51,537,500	20,254,325,000	108,944,062,500	108,944,062,500
HDTD 04-2007 (PVCCom Bank)	71,940,050,000	71,940,050,000		20,254,325,000	92,194,375,000	92,194,375,000
HDTD 08-2009 (PVCCom Bank)	16,801,225,000	16,801,225,000	51,537,500		16,749,687,500	16,749,687,500
	145,791,275,000	145,791,275,000	226,537,500	20,254,325,000	165,819,062,500	165,819,062,500

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2018
a) Phải nộp	2,030,261,131	2,197,683,992	3,127,237,279	1,100,707,844
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa				-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,014,701,740	937,618,652	2,023,871,015	928,449,377
Thuế thu nhập cá nhân	15,559,391	199,715,334	43,016,258	172,258,467
Thuế nhà thầu nộp thay		1,060,350,006	1,060,350,006	-
Thuế môn bài				-
Các loại thuế khác				-
b) Phải thu	8,464,488,948	1,467,167,967	4,229,595	9,927,427,320
Thuế GTGT đầu vào	8,447,488,334	1,467,167,967		9,914,656,301
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	17,000,614		4,229,595	12,771,019
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-

15 Chi phí phải trả

31/03/2018 31/12/2017

a) Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay	922,642,950	2,297,003,800
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	1,544,747,827	951,525,604
Cộng	2,467,390,777	3,248,529,404

b) Dài hạn

- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	-	-

16 Phải trả khác

31/03/2018 31/12/2017

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn	52,394,146	40,745,269
- Bảo hiểm xã hội	497,541,451	497,306,344
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	9,599,042,318	16,179,006
- Phải trả về ký quỹ thuyền viên	-	3,494,042,260
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,850,121,596	10,166,969,943
Cộng	13,999,099,511	14,215,242,822

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-

17 Doanh thu chưa thực hiện

31/03/2018 31/12/2017

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	-	-

b) Dài hạn							
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng							
Cộng						-	-
18 Dự phòng phải trả						31/03/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn							
- Chi phí bảo hành							
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại CP < 1 năm)							
- Dự phòng phải trả khác							
Cộng						-	-
b) Dài hạn							
- Chi phí bảo hành							
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại trên 1 năm)							-
- Dự phòng phải trả khác							
Cộng						-	-
19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						31/03/2018	31/12/2017
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:							
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại						20%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ							
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng							
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng							
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả							
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại						0	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:							
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả						20%	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế							
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại							
20 Vốn chủ sở hữu							
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG	
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	500,000,000	-	0	(14,012,964,569)	186,487,035,431	
- Tăng vốn trong kỳ						-	
- Lãi trong kỳ					14,981,884,869	14,981,884,869	
- Tăng khác						-	
- Giảm vốn trong kỳ (-)					(888,132,115)	(888,132,115)	
- Lỗ trong kỳ (-)						-	
- Giảm khác (-)						-	
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	500,000,000	-	-	80,788,185	200,580,788,185	
Số dư đầu kỳ này	200,000,000,000	500,000,000	-	-	80,788,185	200,580,788,185	
- Tăng vốn trong kỳ						-	
- Lãi trong kỳ					3,750,474,609	3,750,474,609	
- Tăng khác						-	
- Giảm vốn trong kỳ (-)						-	
- Lỗ trong kỳ (-)						-	
- Giảm khác (-)						-	
Số dư cuối kỳ này	200,000,000,000	500,000,000	-	-	3,831,262,794	204,331,262,794	
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu						31/03/2018	31/12/2017
- Vốn góp của công ty mẹ						135,974,870,000	135,974,870,000
- Vốn góp của các đối tượng khác						64,025,130,000	64,025,130,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:							
						200,000,000,000	200,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ tức 31/03/2018 31/12/2017

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d) Cổ phiếu 31/03/2018 31/12/2017

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	17,000,000	17,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	3,000,000	3,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	17,000,000	17,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	3,000,000	3,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp: 31/03/2018 31/12/2017

- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán 31/03/2018 31/12/2017

a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	526,882.56	3,759,955
- EUR		
- JPY		
- SGD	667.75	673.27
d) Nợ khó đòi đã xử lý:		

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Doanh thu dịch vụ vận tải	66,816,732,357	40,691,176,673
- Doanh thu thương mại	205,265,040,764	237,017,412,818
- Doanh thu đại lý	934,019,013	1,173,233,110
- Doanh thu khác	1,617,671,398	1,499,170,136
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	274,633,463,532	280,380,992,737
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
3 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn dịch vụ vận tải	57,017,851,898	29,798,403,576
- Giá vốn thương mại	205,378,345,060	236,661,430,644
- Giá vốn đại lý	978,660,182	843,904,604
- Giá vốn khác	1,591,057,649	1,550,335,335
- Giá vốn hợp đồng xây dựng		
Cộng	264,965,914,789	268,854,074,159
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38,535,733	5,392,757
- Lãi bán các khoản đầu tư		712,150,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1,455,096,668	1,740,947,513
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	160,695,439	27,112,366
Cộng	1,654,327,840	2,485,602,636
5 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1,186,998,188	1,611,685,758
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1,607,877,379	2,256,818,958
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại		
Cộng	2,794,875,567	3,868,504,716
6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	504,410,896	122,863,800
Cộng	504,410,896	122,863,800
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Chi phí khác	6,082,455	430,436
Cộng	6,082,455	430,436
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14,539,826,657	5,788,421,532
- Chi phí nhân công	5,844,290,501	5,256,029,517
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,379,908,123	5,435,347,293
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	243,363,673,653	255,617,652,898
- Chi phí khác bằng tiền	175,452,051	83,448,079
Cộng	269,303,150,985	272,180,899,319
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	4,688,093,261	6,939,624,702
- Điều chỉnh trong kỳ:		430,436
+ Thu nhập không chịu thuế		
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ		430,436
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	4,688,093,261	6,940,055,138
- Lỗ năm trước mang sang (-)		
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	937,618,652	

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý 1/2018

Quý 1/2017

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý 1/2018

Quý 1/2017

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. Những thông tin khác**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:****a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:**

Quý 1/2018

Quý 1/2017

- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

b) Công cụ tài chính:**b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :**

31/03/2018

31/12/2017

- + Các khoản vay

145,791,275,000

165,819,062,500

Trừ: Tiền và tương đương tiền

59,269,634,281

87,934,147,030

- + Nợ thuần

86,521,640,719

77,884,915,470

- + Vốn chủ sở hữu

204,331,262,794

200,580,788,185

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

0.42

0.39

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

31/03/2018

31/12/2017

Tài sản tài chính

- + Tiền và các khoản tương đương tiền

59,269,634,281

87,934,147,030

- + Phải thu khách hàng và phải thu khác

33,204,146,644

19,839,389,033

- + Đầu tư tài chính

-

-

Tổng cộng

92,473,780,925

107,773,536,063

Công nợ tài chính

- + Các khoản vay

145,791,275,000

165,819,062,500

- + Phải trả người bán và phải trả khác

41,829,734,613

49,780,830,470

- + Chi phí phải trả

2,467,390,777

3,248,529,404

Tổng cộng

190,088,400,390

218,848,422,374

Chênh lệch thanh khoản thuần

(97,614,619,465)

(111,074,886,311)

Tính thanh khoản này cho thấy mức chênh lệch giữa công nợ và tài sản khi đến hạn trong kỳ (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:**2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:****3 Thông tin về các bên liên quan:**

Cổ tức:

Nghiệp vụ, số dư Tổng công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 01/2018	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí					13,104,131,219	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi						
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội						
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu					6,885,171,051	
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương						
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	11,235,916,054		6,353,376,238	1,270,665,510		
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế						
- Cty CP vận tải dầu Phương Đông Việt						
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương					31,900,000	
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long						
	11,235,916,054	-	6,353,376,238	1,270,665,510	20,021,202,270	-

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	2,332,266,218	18,709,160,936
- Chi phí lãi vay	922,642,950	1,137,207,554
- Phải thu thương mại	436,914,110	6,183,436,453
- Phải thu khác	18,237,637	17,991,824
- Phải trả thương mại	2,800,000	1,028,088,600
- Phải trả khác	2,760,457,341	1,436,234,078

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/03/2018	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	323,442,549,015		3,633,953,488	8,844,953,429	335,921,455,932
Tài sản không phân bổ				71,135,241,869	71,135,241,869
Tổng tài sản					407,056,697,801

Nợ phải trả bộ phận	181,233,475,630		9,278,403,839	5,537,270,700	196,049,150,169
Nợ phải trả không bộ phận				6,676,284,838	6,676,284,838
Tổng nợ phải trả					202,725,435,007

- Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

Tại ngày 31/03/2018	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Dịch vụ khác	TỔNG
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu gộp	66,816,732,357	205,265,040,764	934,019,013	1,617,671,398	274,633,463,532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	66,816,732,357	205,265,040,764	934,019,013	1,617,671,398	274,633,463,532

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
+ Dịch vụ vận tải	66,816,732,357	40,691,176,673
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác	2,551,690,411	2,672,403,246
+ Thương mại	205,265,040,764	237,017,412,818
	274,633,463,532	280,380,992,737

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
+ Dịch vụ vận tải	57,017,851,898	29,798,403,576
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác	2,569,717,831	2,394,239,939
+ Thương mại	205,378,345,060	236,661,430,644
	264,965,914,789	268,854,074,159

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
+ Dịch vụ vận tải	9,798,880,459	10,892,773,097
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	(18,027,420)	278,163,307
+ Thương mại	(113,304,296)	355,982,174
	9,667,548,743	11,526,918,578

5 Thông tin so sánh

	Quý 01/2018	Quý 01/2017	Chênh lệch	%CL/2016
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	274,633,463,532	280,380,992,737	(5,747,529,205)	-2%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,688,093,261	6,939,624,702	(2,251,531,441)	-32%

NGƯỜI LẬP

TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN PHONG PHÚC

Lập ngày tháng năm 2018
GIÁM ĐỐC

HOÀNG ĐỨC CHÍNH



